

BÁO CÁO
V/v Tổng kết hoạt động đơn vị năm 2007

I- ĐẶC ĐIỂM CHUNG

Viện lúa đồng bằng sông Cửu long có hai khối chính (i) Khối Viện nghiên cứu khoa học và (ii) Khối Trường trung học cơ điện và kỹ thuật nông nghiệp Nam bộ, tổng số cán bộ viên chức là 338 người, trong đó khối Viện có 220 người và khối Trường có 118 người. Số cán bộ viên chức trong biên chế nhà nước là 271 người và số lao động hợp đồng do Viện và Trường tự trả lương là 67 người.

Viện có tổng cộng 23 tiến sĩ (6,8 %), 45 thạc sĩ (13,3 %), 141 đại học (41,7%), số còn lại 129 gồm các cán bộ trung cấp và công nhân (38,2 %).

Cơ cấu tổ chức bộ máy của khối Viện nghiên cứu khoa học (cơ sở tại Cờ Đỏ, Cần Thơ):

- 13 bộ môn nghiên cứu: Di truyền - chọn giống; Công nghệ sinh học; Khảo nghiệm giống; Công nghệ hạt giống; Kỹ thuật canh tác; Khoa học đất; Vi sinh; Côn trùng; Bệnh cây; Phòng trừ sinh học; Cơ cấu cây trồng; Kinh tế xã hội nông nghiệp; Cơ điện.
- Các đơn vị chức năng bao gồm: Phòng quản lý khoa học & hợp tác quốc tế, Phòng Hành chính tổ chức, Phòng tài chính kế toán, Phòng sản xuất và dịch vụ giống cây trồng, Ban quản lý xây dựng cơ bản.
- Các đơn vị trực thuộc khác: Trung Tâm chuyển giao tiến bộ kỹ thuật, Trường trung học cơ điện và kỹ thuật nông nghiệp Nam Bộ (riêng Trường có ngân sách và quyết toán trực tiếp với Bộ).

Trong năm 2007 hoạt động của Viện nhìn chung chịu ảnh hưởng rất lớn từ những biến động tình hình của cơ quan và trong nước.

- Ngành Nông nghiệp trong năm qua xảy ra nhiều thiên tai, dịch hại: bão lụt, hạn hán, cúm gia cầm, lở mòn long móng, rầy nâu-bệnh vàng lùn-lùn xoắn lá trên lúa, v.v...;
- Khiếu kiện tập thể của nhiều hộ nông dân đã ảnh hưởng phần nào đến tiến độ sản xuất và an ninh nội bộ.
- Viện cũng đã chuyển đổi phương thức khoán mới, Viện đầu tư toàn bộ chi phí sản xuất và thu hồi sản phẩm theo định mức của Viện.
- Viện đã được Bộ Nông nghiệp & PTNT phê duyệt đề án 115 thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm của cơ quan khoa học công nghệ và có hiệu lực từ 1/1/2008.
- Vai trò của Viện-Trường trong nghiên cứu và đào tạo khi VN gia nhập WTO;
- Có sự thay đổi Lãnh đạo Viện;
- Vị trí của Viện ngày càng được khẳng định, kỷ niệm 30 năm thành lập Viện vào tháng 9/2007.

II- HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC & CHUYỂN GIAO TIẾN BỘ KỸ THUẬT

1- Các hoạt động quản lý khoa học chung

Nhiệm vụ khoa học công nghệ được giao năm 2007

Trong năm 2007, Viện lúa ĐBSCL được giao chủ nhiệm và thực hiện 32 đề tài, dự án các cấp với tổng kinh phí **10.580** triệu đồng, cụ thể là:

Nhiệm vụ cấp Nhà nước: Viện được giao thực hiện 02 đề tài, dự án trong đó:

- Đề tài bảo tồn nguồn gen: 01 đề tài, kinh phí thực hiện là 300 triệu đồng.
- Dự án sản xuất thử nghiệm: 02 dự án, kinh phí thực hiện là 2.300 triệu đồng.

Nhiệm vụ cấp Bộ: Viện được giao thực hiện 29 đề tài, dự án trong đó:

- Đề tài tuyển chọn: 02 đề tài với tổng kinh phí thực hiện là 2.000 triệu đồng.
- Đề tài công nghệ sinh học: 03 đề tài, tổng kinh phí thực hiện là 3.000 triệu đồng.
- Đề tài trọng điểm cấp Bộ: 06 đề tài, tổng kinh phí thực hiện là 910 triệu đồng.
- Đề tài cơ sở: 17 đề tài, tổng kinh phí thực hiện là 1.520 triệu đồng.
- Dự án sản xuất thử nghiệm: 01 dự án, kinh phí thực hiện là 550 triệu đồng.

Bên cạnh đó, các đơn vị nghiên cứu trong Viện còn hợp tác với nhiều tổ chức Quốc tế với tổng kinh phí là 5.188 triệu đồng và địa phương với tổng kinh phí là 1.464 triệu đồng

Công tác quản lý khoa học

- Xây dựng và tổng hợp kế hoạch nghiên cứu năm 2008 cho Viện.
- Tổng hợp các báo cáo về hoạt động khoa học của Viện theo yêu cầu của Lãnh đạo Viện và của Bộ (Báo cáo tổng kết hoạt động KH và CN của Viện năm 2007).
- Tăng cường công tác quản lý khoa học, đưa công tác quản lý khoa học của Viện vào nề nếp và đạt hiệu quả như: tăng cường công tác kiểm tra đánh giá khoa học; Tổ chức các hội đồng cơ sở đánh giá nghiệm thu định kỳ kết quả thực hiện các đề tài nghiên cứu, thẩm định, xây dựng và trình Bộ phê duyệt đề cương nghiên cứu đúng yêu cầu và tiến độ của Bộ; Tổ chức cho HĐKH Viện đi kiểm tra 3 đề tài thực hiện tại các tỉnh Cần Thơ, Long An và Đồng Tháp; Tổ chức theo dõi, kiểm tra và đánh giá 121 thí nghiệm thực hiện tại Viện vụ Đông Xuân 2006-2007 và 138 thí nghiệm thực hiện tại Viện vụ Hè Thu 2007 (2 lần mỗi vụ).
- Tổ chức triển khai Dự án Giống lúa xuất khẩu giai đoạn 2006-2010.
- Tổ chức Hội đồng Khoa học cơ sở đánh giá, xem xét đề nghị Bộ công nhận chính thức 2 giống lúa, công nhận sản xuất thử 6 giống lúa và công nhận 3 TBKT mới của Viện.
- Tổ chức đánh giá, xem xét công nhận 11 sáng kiến cải tiến kỹ thuật của các đơn vị và cá nhân trong Viện.
- Viện cũng ban hành Quy chế quản lý khoa học mới có bổ sung, sửa đổi.

Thông tin, thư viện

Trang Web của Viện được thường xuyên cập nhật, nội dung bước đầu được cải tiến để đáp ứng nhu cầu độc giả trong và ngoài Viện.

Hiện nay Viện đang phối hợp chặt chẽ với nhà thầu thực hiện dự án nâng cấp và mở rộng mạng nội bộ cho Viện.

Bản tin hàng tuần được duy trì đều đặn.

Hoàn thành xuất bản Omon Rice số 15 và chuẩn bị xuất bản Omon Rice số 16. Hoàn thành biên soạn và in ấn tờ giới thiệu Viện

Đặt mua và quản lý các các loại sách báo, tạp chí khoa học, cung cấp thông tin khoa học phục vụ CBCNV: thư viện đã bổ sung thêm 124 cuốn sách các loại, 264 cuốn tạp chí các loại và nhiều báo cáo khoa học, luận án tiến sĩ, luận văn thạc sĩ với tổng số 388 cuốn.

Các đoàn ra và vào Viện

Số lượng đoàn và lượt người đến tham quan và làm việc với Viện:

- Khách trong nước là 90 đoàn với 1989 lượt người.

- Khách ngoài nước là 36 đoàn với 194 lượt người, bao gồm Nhật, Hàn Quốc, Úc, Đan Mạch, Philippine, Mỹ, Thụy Điển, Cuba, Pháp, Malaysia và Bắc Triều Tiên.

Số lượng đoàn và lượt người đi nước ngoài:

- Số lượt người là 34, đến các nước Đan Mạch, Mỹ, Lào, Indonesia, Trung Quốc, Thái Lan, Nhật và Venezuela.

2- Kết quả nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ.

2.1. Lĩnh vực nghiên cứu chọn tạo giống

2.1.1. Cây lúa

- Xác định và đánh giá gen trên bộ giống lúa cao sản, Giải mã trình tự của gen .chống chịu bệnh vàng lùn và lùn xoắn lá hại lúa ở ĐBSCL .Thu thập được 5 giống lúa kháng rầy nâu, chống chịu bệnh vàng lùn và lùn xoắn lá: OM576, OM723-7, CL8, IR50404 và HD1. Sản xuất thể hệ G0 của 5 giống OM576, OM723-7, CL8, IR50404 và HD1. Chọn tạo giống lúa và nếp kháng rầy nâu đạt phẩm chất xuất khẩu và trình diễn 11 điểm trên các huyện An Giang , lai tạo được bộ nếp (36) tổ hợp Chọn các dòng cho tỉnh An Giang .

- Xác định vật liệu lai thông qua đánh giá kiểu hình và điều tra DNA đa hình.Tạo quần thể lập bản đồ dòng con lai chống chịu khô hạn (quần thể BC cải tiến) Xây dựng bản đồ fine mapping trên ba quần thể và chọn lọc . Đa dạng hoá nguồn gen địa phương.Cơ chế sinh lý của gen chống chịu khô hạn.Bản đồ finemaping cho khô hạn trên nhiễm sắc thể số 9 và candidate gene khô hạn .Tìm marker mới cho locus chống chịu khô hạn OM7759, OM7930, OM7935.

- Tạo giống lúa giàu vitamin A, vitamin E, sắt và kẽm bằng chuyển nạp gen : đã lai tạo được trên 50 tổ hợp lai hồi giao giữa các giống cao sản, phẩm chất tốt với giống lúa giàu vitamin A bằng phương pháp lai hồi giao và chọn phả hệ. Các dòng lai này được kiểm tra bằng phương pháp MAS và phân tích carotenoid. Lai được trên 30 tổ hợp lai mới có bố mẹ là những giống lúa giàu sắt.

- Chọn tạo Giống lúa xuất khẩu cho ĐBSCL đã lai tạo 56 tổ hợp, khai thác túi phần, chọn lọc bằng MAS : 6 dòng ,đánh giá theo chọn lọc phá hệ : 36 dòng và so sánh 12 điểm với 15 giống .- Trong năm 2007 đã phục tráng xong giống Nàng Nhen và đưa trồng 4 ha tại Tỉnh An Giang, thu thập và trồng với qui mô rộng với diện tích Nàng Nhen trồng tại An Giang 300 ha. Diện tích trồng tại Long an 250 ha; đã đăng ký Nhân hiệu hàng hóa của giống này; đăng ký xuất xứ địa lý cho giống Nàng Nhen tại Tỉnh Biên .Cung cấp giống gốc Nàng Nhen thom cho địa phương: 400kg .Phục tráng ngoài đồng: trồng và chọn lọc bông để giữa vụ sau .Duy trì vật liệu trong phòng: 400 dòng .Sản xuất giống gốc ngoài đồng: 1 giống .Xây dựng mô hình và chuyển giao sản phẩm lúa nàng nhen cho tỉnh: 2 huyện đạt trên 4,2 tấn/ha/vụ. Phục tráng và giữ giống gốc OM 1490.

- Thực hiện khảo nghiệm giống trên các bộ A0, A1, A2, nhóm Trung Mùa, Bộ Đặc sản, Bộ khó khăn và bộ quốc gia.

- Các kỹ thuật chuyển giống cho các huyện sản xuất: Bộ giống tác giả 17 giống OM4495, OM4498, OM 4900 , OM 5936 , AS996, OM 576, OM 2395, OM 5930, OM 5240, OM 5239, OM 2625, OM 5900, OM 6073, OM 6035, OM 5624, OM 4656 và OM 4944 .Giống cho trình diễn 20 ha. OM 4498, OM 4900, OM 4495, OM 576, OM 5930..Chuyển giao hai quy trình sản xuất giống chống chịu mặn, phèn .

- Đã điều tra cơ bản mức độ xâm nhập lúa cỏ trên đồng ruộng ở ĐBSCL và đã xác định được : Mức độ giảm năng suất của lúa trồng do lúa cỏ gây ra ;Ảnh hưởng của mức độ lẫn tạp hạt lúa cỏ trong hạt giống đến năng suất lúa trồng; Ảnh hưởng của số lần khử lẫn lúa cỏ đến năng suất và chất lượng lúa trồng ; Ảnh hưởng của thuốc diệt cỏ có tác dụng kép đến năng suất và chất lượng trồng .

- Trong năm 2007, Viện đã tổ chức hai cuộc Hội thảo đánh giá giống lúa với sự tham gia của gần 600 đại biểu là cán bộ khoa học và nông dân các tỉnh ĐBSCL nhằm đánh giá, trao đổi kinh nghiệm về biện pháp canh tác các giống lúa, biện pháp phòng trừ rầy nâu và bệnh vàng lùn, lùn xoắn lá. Hội thảo cũng đưa ra các ý kiến nhận xét, bình chọn các giống lúa tốt, triển vọng của Viện để giới thiệu cho nông dân trong Vùng đưa vào cơ cấu sản xuất lúa đạt hiệu quả kinh tế cao.

- Trong 6 tháng đầu năm 2007, Viện đã được Bộ Nông nghiệp và PTNT công nhận 1 giống chính thức (OM 4498) và 3 giống sản xuất thử (OM 5930, OM 5239 và OM2008). Cuối năm 2007 vừa qua, Viện đã đề nghị Bộ xét công nhận 2 giống chính thức là OM5930 và OM 4900; 6 giống sản xuất thử là: OM 6073, OM 4668, OM 5636, OM6561-12, OM 4059 và OM 5199-1

2.1.2. Cây trồng cạn

Viện cũng chú trọng công tác lai tạo các giống cây trồng cạn nhằm phổ biến ra sản xuất những giống cây trồng phù hợp với điều kiện ở ĐBSCL. Bên cạnh việc chọn tạo giống cây trồng cạn bằng phương pháp lai cổ điển Viện cũng đã tiến hành nghiên cứu chuyển nạp gen vào các cây trồng cạn, bước đầu đã xác định được 5 giống đậu tương có đáp ứng tốt trong chuyển nạp gen bằng Agrobacterium trong tổng số 91 giống được thử nghiệm.Đã thiết kế được 5 vector mang gen kháng sâu và tạo được 35 dòng đậu chuyển nạp gen mang gen kháng sâu qua phân tích PCR. Đang thiết kế vector kháng ung đậu nành để tạo giống đậu nành chống **chịu** ung.

Bên cạnh đó Viện đã thực hiện công tác điều tra hiện trạng sản xuất rau tại 3 tiểu vùng sinh thái gồm 5 tỉnh ở ĐBSCL. Xác định được các chủng loại rau chính đang phát triển ở ĐBSCL là cải xanh, cải ngọt, dưa leo và khổ qua. Đã thu thập mẫu và phân tích các chỉ tiêu nội chất đối với 3 loại rau trồng phổ biến ở ĐBSCL là cải xanh, dưa leo và khổ qua. Đã xây dựng quy trình sản xuất rau an toàn phù hợp với điều kiện địa phương cho 4 cây rau là khổ qua, bắp cải, đậu cove và dưa leo. Xây dựng 3 mô hình thử nghiệm trồng rau an toàn cho 3 loại rau (cải xanh, dưa leo, khổ qua) trên quy mô nông hộ theo hướng quản lý cây trồng tổng hợp (ICM) qua sự cộng tác của nông dân tại Cái Răng - Cần Thơ, Chợ Mới – An Giang và Thanh Bình - Đồng Tháp.

Ngoài ra Viện còn Tổ chức 9 lớp tập huấn quy trình quản lý dịch tổng hợp trên 3 cây màu : đậu nành, bắp, dưa hấu. Đã thực hiện 18 mô hình về quy trình quản lý dịch tổng hợp trên 3 cây màu : đậu nành, bắp, dưa hấu. song song đó Viện còn tiến hành điều tra và phục tráng giống bắp nếp, bắp nù tỉnh An Giang. Đã nhân trồng tại địa phương chọn ra 4 dòng .

2.2. Lĩnh vực nghiên cứu bảo vệ thực vật

Trong hoạt động nghiên cứu bảo vệ thực vật, Viện đã chú trọng nghiên cứu tính kháng của giống đối với các loài sâu bệnh chính như rầy nâu, đạo ôn nhằm phục vụ sản xuất theo hướng an toàn và bền vững.

Kết quả thanh lọc 153 giống trong hộp mạ, vụ Đông Xuân 06-07 đối với bốn quần thể rầy nâu Cần Thơ, Trà Vinh, Tiền Giang và Long An , số giống lúa chống chịu gồm OM 4498, OM 4088, OM 2488, OM 6068, OM 4191, OM 4661, OM 4900, OM 5087, OM 5637 , OM 5930, OM 6073, OM 3793-6, OM 5193-1, OM 6297-53, OM 6510-9.MTL 488, MTL 645, HD 1, MTL 500, MTL 499. Trong vụ hè thu 2007, số giống chống chịu với 6 nguồn rầy nâu là các giống HG2, HD1, OM 6839, OM 3315, OM 4900, MTL 485. Trong vụ ĐX06-07, kết quả thanh lọc ngoài đồng ruộng cho thấy các giống OM5930, VN 24-4, VND2 VN17-5 có mức độ chống chịu khá đối với bệnh vàng lùn (Lùn lúa cỏ), với tỉ lệ bệnh dao động dưới 30%. Kết quả đánh giá phản ứng tập đoàn giống lúa địa phương và một số giống lúa ngắn ngày, triển vọng trong năm 2006-2007 cho thấy rầy nâu xuất hiện và gây hại ở tất cả các điểm thí nghiệm qua cả 5 vụ sản xuất, gồm: HT2006, Mùa 2006, ĐX2006-2007, HT2007 và Mùa 2007. Trong khi đó bệnh lùn xoắn lá (LXL) chủ yếu chỉ xuất hiện và gây hại trên nhóm giống lúa địa phương trong vụ mùa 2006, rất ít giống lúa địa phương nhiễm LXL trong vụ mùa 2007 và LXL không gây hại trên các giống lúa ngắn ngày tham gia thí nghiệm. Kết quả điều tra ở Trà Vinh, Long An, Đồng Tháp, Tiền Giang cho thấy áp lực rầy nâu, bệnh vàng lùn nặng nhất ở Tỉnh Trà Vinh và nhẹ nhất là ở Tiền Giang và thu thập được 5 giống kháng rầy, chống chịu được bệnh vàng lùn, lùn xoắn lá, đưa vào phục tráng như: OM576, OM723-7, CL8, HD1 và IR50404.

Qua đánh giá bộ chuẩn biotype cho thấy sự thích nghi của các quần thể rầy nâu được sắp xếp từ thấp đến cao là Sóc trăng, Tiền giang, Long an, Trà vinh, Cần thơ, Đồng tháp và qua nghiên cứu quy luật bộc phát rầy nâu hại lúa ở ĐBSCL cho thấy nguyên nhân gây bộc phát rầy nâu là do giống nhiễm phát triển quá nhiều, áp lực rầy nâu tăng cao

Cơ sở khoa học của quản lý bệnh vàng lùn(VL), lùn lúa cỏ (LLC), lùn xoắn lá (LXL) bằng phương pháp “né rầy” ở các thời điểm xuống giống –gieo sạ cũng được xác định như : Ở thời điểm gieo sạ ngay đợt rầy bay hoặc 5 ngày trước rầy bay hạn chế được rầy nâu, dẫn đến giảm tỷ lệ bệnh vàng lùn, giảm tỷ lệ hạt lem, không ảnh hưởng đến số bông/m². Các thời điểm gieo sạ 25; 15 và 10 ngày trước rầy bay có mật số rầy nâu rất cao ảnh hưởng rất lớn đến cây lúa, tỷ lệ bệnh vàng lùn đạt rất cao, do đó làm giảm số bông/m² . Bên cạnh đó nhiều biện pháp khác như bón phân cân đối, xử lý hữu cơ và biện pháp tránh ngộ độc hữu cơ cho cây lúa khi cây lúa bị bệnh do

rầy nâu lây truyền, biện pháp xử lý hạt trong phòng trừ rầy nâu cũng được tập trung nghiên cứu .

Ngoài ra, Viện còn tập trung thu thập 500 mẫu côn trùng trên các cây trồng chuối , xoài, dứa, bắp, đậu nành.

Bên cạnh đó việc thanh lọc giống kháng bệnh đạo ôn cũng được thực hiện hàng năm tạo cơ sở cho công tác chọn tạo giống đạt hiệu quả tốt. Kết quả đã thu thập được 653 mẫu bệnh đạo ôn đã được thu thập ở vùng ĐBSH, vùng núi phía Bắc, miền Trung và vùng ĐBSCL; đã phân lập đơn bào tử và lưu giữ 300 mẫu isolate nấm đạo ôn. Đã ly trích DNA và nhận dạng DNA của 250 mẫu phân lập đơn bào tử nấm đạo ôn. Kết quả ghi nhận được giống lúa OM4668 kháng bệnh đạo ôn qua 5 tỉnh trắc nghiệm. Tỉnh có tỷ lệ giống kháng cao nhất Tiền Giang và tỉnh có tỷ lệ giống kháng thấp nhất là Cần Thơ. Qua hai vụ trong năm 2007, hai giống OM 2501 và AS996 vẫn nhiễm nhẹ và sự biến động của các nòi nấm biểu hiện rất rõ thông qua sự mất hiệu lực của một số gen kháng trong bộ chỉ thị của Nhật .Qua đánh giá hai vụ trong năm, bệnh đạo ôn không phát triển mạnh ở các giống OM 5933, OM 4218, VN 24-5 và OM5930. Kết quả đánh giá về tính kháng ổn định của giống cho thấy giống OM 3539, OM 5933 và OM 4218 có tính kháng ổn định qua năm tỉnh trắc nghiệm ở cả hai vụ ĐX 06-07 và HT0. Riêng OM 5930 bệnh đạo ôn phát triển tương đối yếu .Kết quả cho thấy trồng hỗn hợp hoặc trồng xen đều cho tỷ lệ bệnh, chỉ số bệnh, bệnh thối cổ bông thấp hơn giống thuần và năng suất cao hơn giống thuần có ý nghĩa về mặt thống kê. Bệnh đạo ôn lá hoặc cổ bông đều giảm ở phương pháp trồng hỗn hợp hoặc trồng xen với tỷ lệ 1 nhiễm : 1 kháng hoặc 1 nhiễm : 2 kháng so với giống thuần. Viện cũng đã tiến hành thu thập và xác định các nòi vi khuẩn gây bệnh bạc lá lúa thuộc địa bàn tỉnh Bạc Liêu. Xác định được 4 nòi vi khuẩn gây bệnh trên các giống đang trồng phổ biến tại tỉnh.

Trong biện pháp phòng trừ sinh học, hai loài nấm có ích là nấm trắng (*Beauveria bassiana*) và nấm xanh (*Metarhizium anisopliae*) cũng đã được nghiên cứu khá chi tiết từ việc phân lập các dòng nấm địa phương, nghiên cứu các đặc tính sinh học, nhân nuôi, sản xuất ở quy mô lớn hơn (2 tấn chế phẩm/tháng) để phục vụ công tác phòng trừ rầy nâu ở ĐBSCL. Hiệu lực của các dòng nấm địa phương cũng đã được đánh giá khảo sát trên một số sâu hại cây ăn trái, dứa và các loại rau ở điều kiện phòng thí nghiệm, ruộng thí nghiệm đến việc xây dựng mô hình hàng chục ha cây có múi và rau ở một số tỉnh ĐBSCL. Vụ Đông xuân 2007-2008 đã xuống giống 130 ha mô hình ứng dụng thuốc trừ sâu sinh học Ometar/Biovip phòng trừ sâu, rầy hại lúa tại Cần Thơ và Sóc Trăng .

Trong năm 2007, Viện đã đề nghị Bộ Nông nghiệp & Phát triển nông thôn xét công nhận 3 tiến bộ kỹ thuật mới là: Giải pháp gieo sạ đồng loạt và né rầy trên diện rộng để phòng trừ rầy nâu, bệnh vàng lùn và lùn xoắn lá ở ĐBSCL; Giải pháp “mạ mùng” kết hợp né rầy trong sản xuất giống các cấp; Nghiên cứu ứng dụng hai chế phẩm nấm xanh *Ma* (TG4-RMCQ) và *Ma* (CT15-RCC) trong phòng trừ côn trùng chích hút hại cây ăn trái

2.3. Lĩnh vực nghiên cứu kỹ thuật canh tác.

Nghiên cứu biện pháp làm đất phù hợp trong mối tương quan với chế độ nước tưới để tăng năng suất giảm thiểu đầu tư trong thâm canh tăng năng suất lúa cho thấy: Duy trì chế độ tưới khô-ngập xen kẽ hoặc rút nước vào giai đoạn 30-38 NSS kết hợp với các biện pháp làm đất đã tăng số bông/m², tăng số hạt chắc/bông, tăng năng suất lúa và giảm được chi phí tưới so với chế độ ngập nước liên tục.

Nghiên cứu ảnh hưởng của mật độ và phương pháp sạ đến sinh trưởng và năng suất lúa cao sản cho thấy năng suất lúa không khác biệt nhau giữa hai phương pháp sạ và các mật độ sạ từ 75-200 kg/ha. Nhưng áp dụng kỹ thuật sạ hàng với mật độ từ 75-100 kg/ha đã giảm được giá

thành và đem lại lợi nhuận cao hơn so với sạ lan 200 kg/ha (theo tập quán cổ truyền) trung bình từ 655.000-830.000 đồng/ha.

Xác định công thức phân bón hợp lý nhằm đạt năng suất & hiệu quả kinh tế cao cho lúa cao sản trong hệ thống canh tác lúa-bấp-lúa tại Tân Châu- An Giang. Kết quả cho thấy: Bón phân theo SSNM đã giảm chi phí khoảng 401.000 đ/ha và tăng lợi nhuận khoảng 936.000 đ/ha so với phương pháp bón phân theo cổ truyền của nông dân.

Nghiên cứu các biện pháp tưới nước hợp lý để tiết kiệm nước tưới cho lúa cao sản vùng phù sa của ĐBSCL. Kết quả cho thấy năng suất lúa vụ ĐX ở chế độ quản lý nước ngập khô luân phiên (AWD) đạt thấp hơn so với biện pháp quản lý nước ngập thường xuyên từ 80-280 kg lúa /ha, trung bình thấp hơn 2.8%. Lượng nước tiết kiệm được khi áp dụng quản lý nước ngập khô luân phiên là 1500 m³/ha/vụ Đông Xuân 2006-07 tương đương với 28.6% so với giữ ruộng ngập thường xuyên. Hiệu quả sử dụng nước ở chế độ ngập khô xen kẽ đạt 1,6 kg lúa/m³ nước, biện pháp quản lý nước ngập thường xuyên đạt 1,2 kg lúa/m³ nước trong vụ ĐX2006-07.

Nghiên cứu phân bón dài hạn qua 21 vụ (HT2007) cho thấy năng suất lúa so với vụ đầu tiên (HT1986) như sau : Nghiệm thức bón N đơn độc giảm nhiều nhất (52%), kế đến là tổ hợp NK (48%), NP (31%), NPK (28%), thấp nhất là nghiệm thức bón P đơn độc (3%) so với ĐC (15%). Nghiên cứu phản ứng của phân N trên một giống lúa triển vọng ở ĐBSCL cho thấy Mức phân N bón đạt HQKT cao nhất và hợp lý nhất là 60-70 kgN/ha trong vụ HT và 80-90 kgN/ha trong vụ ĐX cho vùng nghiên cứu hoặc những vùng có điều kiện tương tự.

Việc xác định công thức phân bón hợp lý cho lúa cao sản trong hệ thống canh tác lúa-bấp-lúa tại Tân Châu- An Giang cũng được tiến hành . Kết quả cho thấy: Bón phân theo vùng chuyên biệt (SSNM) đã giảm chi phí khoảng 401.000 đ/ha và tăng lợi nhuận khoảng 936.000 đ/ha so với phương pháp bón phân theo cổ truyền của nông dân.

2.4. Lĩnh vực nghiên cứu cơ cấu cây trồng và phân hữu cơ vi sinh

Nghiên cứu ảnh hưởng dài hạn của chế phẩm sinh học phân hủy rơm rạ trên ruộng lúa cho thấy bón 6 tấn/ha phân hữu cơ rơm rạ sẽ giảm được chi phí thuốc trừ sâu, nếu bón liên tục từ 12 vụ lúa trở lên có thể tiết kiệm được gần 60 % lượng phân hoá học theo mức khuyến cáo mà vẫn duy trì năng suất lúa và độ phì của đất.

Ngoài ra, sử dụng chế phẩm nấm *Trichoderma* dạng bột phun trực tiếp trên gốc rạ và rơm tươi sau khi thu hoạch để phân hủy rơm tại ruộng , kết quả bước đầu cho thấy rơm rạ khi được xử lý bằng phương pháp phun trực tiếp 10 ngày trước khi gieo sạ, sau đó cày vùi và không bón lót super lân có mật số rầy nâu, bệnh vàng lùn, tỉ lệ sâu bệnh thấp hơn sạ lan và bón 100% phân NPK theo khuyến cáo.

Bên cạnh đó xây dựng mô hình sử dụng phân rơm hữu cơ và phân sinh học đã được thực hiện ở 3 tỉnh ở Đồng bằng sông Cửu Long bao gồm An Giang, Cần Thơ và Long An tại ruộng 30 hộ nông dân để nghiên cứu ảnh hưởng của phân rơm hữu cơ phân hủy bởi nấm *Trichoderma sp* và vi sinh vật cố định đạm và vi sinh vật hòa tan lân trên 3 loại đất khác nhau (đất phù sa, đất phèn và đất cát bạc màu) . Mô hình khuyến cáo (MHKC) bao gồm sử dụng phân rơm hữu cơ phân hủy bằng nấm *Trichoderma* và phân vi sinh vật cố định đạm và hòa tan lân được bón kết hợp N hóa học ở mức 25 kg N/ha so sánh với qui trình nông dân (QTND) theo tập quán canh tác tại địa phương. Kết quả sau 3 vụ canh tác cho thấy ở MHKC có sử dụng phân rơm hữu cơ và phân vi sinh làm gia tăng các thành phần năng suất và năng suất ở cả 3 loại cây trồng lúa, đậu nành và đậu phộng tại 3 điểm mô hình ngoại trừ tại Cần Thơ vụ Xuân Hè 2007 khi so sánh với mức bón phân theo tập quán của nông dân. Bằng kỹ thuật canh tác này không chỉ tiết kiệm được từ 60-70kgN và 60kg P₂O₅ kg/ha mà còn gia tăng hiệu quả kinh tế.

Xây dựng mô hình ứng dụng hai loại vi khuẩn cố định nitơ *Bradyrhizobium japonicum* và vi khuẩn hòa tan lân *Pseudomonas* spp. dạng lỏng theo qui trình khuyến cáo (QTKC) cho cây đậu nành tại 3 địa bàn: tỉnh An Giang, Cần Thơ và Đồng Tháp cũng đã được thực hiện. Kết quả cho thấy trung bình hiệu quả kinh tế giữa hai kỹ thuật canh tác gồm bón phân theo công thức khuyến cáo (QTKC) và tập quán nông dân (TQND) đối với vụ đậu nành Xuân Hè 2007 tại 3 tỉnh An Giang Cần Thơ và Đồng Tháp cho thấy so với TQND: Tổng chi phí ở QTKC giảm 1.308.883đ/ha, tương đương 14,13% . Chi phí vật tư ở qui trình kỹ thuật khuyến cáo giảm 1.273.050 đ/ha so với TQND, trong đó chi phí phân bón giảm 1.260.717 đ/ha; năng suất đậu từ QTKC tăng 88 kg/ha/vụ ; giá thành ở QTKC thấp hơn TQND 759 đ/kg ; lợi nhuận từ QTKC cao hơn TQND 1.876.777 đ/ha và hiệu quả đầu tư đồng vốn ở TQKC (1,84) cao hơn QTND (1,52) là 0,32 .

Thí nghiệm về ảnh hưởng của bùn đáy ao nuôi cá trên năng suất lúa đã được thực hiện tại Viện và 1 thí nghiệm về sử dụng nước thải ao nuôi cá cho sản xuất lúa được tiến hành tại xã Mỹ Phú - huyện Châu Phú tỉnh An Giang. Kết quả bước đầu cho thấy việc sử dụng chất thải ao nuôi cá giúp tiết giảm một lượng phân hoá học từ 1/3-2/3.

Viện đã đề nghị Bộ công nhận tiến bộ kỹ thuật đối với chế phẩm sinh học *Trichoderma* phân huỷ rơm rạ.

2.5. Lĩnh vực nghiên cứu kinh tế xã hội

Nghiên cứu xác định yếu tố ảnh hưởng đến sự tiếp nhận và áp dụng tiến bộ kỹ thuật của nông dân trong sản xuất lúa ở Đồng Bằng Sông Cửu Long, kết quả bước đầu cho thấy yếu tố chủ yếu cản trở sự tiếp nhận và ứng dụng tiến bộ kỹ thuật của nông dân là trình độ nhận thức của nông dân, trình độ kiến thức của cán bộ khuyến nông, phương thức tổ chức và quản lý chương trình khuyến nông và điều kiện cụ thể của địa phương. Trình độ văn hoá, vốn, sự nhận thức của nông dân về kỹ thuật, tiếp cận với tập huấn khuyến nông, phương pháp tập huấn và khả năng của cán bộ khuyến nông, cơ sở hạ tầng là các yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến sự tiếp nhận và áp dụng các tiến bộ kỹ thuật trong canh tác lúa. Để nâng cao sự tiếp nhận và áp dụng TBKT của nông dân trồng lúa vùng ĐBSCL cần thực hiện các giải pháp như sau:

- Giải pháp về cải thiện điều kiện nông hộ: Nâng cao trình độ văn hoá, nâng cao kiến thức kỹ thuật cho nông dân như : Giới nữ cần được học tập cách quản lý đồng áng hiệu quả và các tiến bộ kỹ thuật mới. Giải pháp về diện tích đất nhỏ: tổ chức thành cộng đồng liên canh liên cư để thuận lợi áp dụng tiến bộ kỹ thuật đồng loạt.

- Giải pháp đẩy mạnh tổ chức các hiệp hội nông dân trong tiếp nhận và áp dụng tiến bộ kỹ thuật.

- Giải pháp về chính sách liên kết hoạt động giữa các ngành trong công tác khuyến nông và hiệu quả khuyến nông.

- Ứng dụng tiến bộ kỹ thuật xây dựng mô hình sản xuất nông nghiệp đa canh thích hợp cho vùng đồng bào Khơ-me xã biên giới Phú Lợi, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang đã được triển khai trên 60 ha lúa ĐX theo mô hình 3 giảm 3 tăng cho 120 hộ tham gia

2.6. Lĩnh vực nghiên cứu cơ điện

Xây dựng phương án công nghiệp hoá hiện đại hoá nông nghiệp nông thôn tỉnh Vĩnh Long giai đoạn 2005-2015, kết quả đạt được như sau :

- Đã điều tra và đánh giá những thế mạnh của tỉnh Vĩnh Long về tự nhiên, vị trí địa lý, tài nguyên, dân số...

- Đã nêu ra những hướng phát triển công nghiệp hoá hiện đại hoá nông nghiệp nông thôn tỉnh Vĩnh Long
- Đã đề ra những giải pháp thực hiện CNH và HĐH nông nghiệp nông thôn của tỉnh Vĩnh Long

2.7. Chuyển giao khoa học công nghệ

Trong năm 2007, Viện đã thực hiện các mô hình trình diễn, mở các lớp tập huấn ngắn hạn nhằm chuyển giao những thành quả nghiên cứu của Viện đi ứng dụng có hiệu quả vào sản xuất, sau đây là một số kết quả đã đạt được:

- Trong chương trình chọn giống lúa chống chịu mặn, phèn phục vụ cho vùng nhiễm mặn, phèn tại Trà Vinh, đã tập huấn cho nông dân hai đợt: 611 nông dân (trong đó 23 cán bộ cấp tỉnh đến xã). Vượt số lượng là 111 người; bên cạnh đó chương trình đã Giúp cho hai cán bộ tham quan học tập hai nước Ấn Độ và Bangladesh

- Đã tập huấn kỹ thuật cho nông dân tham gia trong mô hình sản xuất lúa theo hướng “1 phải 5 giảm” tại tỉnh Hậu Giang

- Đã tổ chức 2 lớp tập huấn cho kỹ thuật viên về quy trình sản xuất chế phẩm Ometar và Biovip. Tổ chức 6 lớp tập huấn hướng dẫn kỹ thuật sử dụng 2 chế phẩm Ometar và Biovip trừ sâu, rầy hại lúa cho cán bộ kỹ thuật và bà con nông dân tại Cần Thơ và Sóc Trăng. Tổ chức được 12 lớp tập huấn và 5 cuộc hội thảo đầu bờ tại các điểm trình diễn mô hình ứng dụng chế phẩm trừ sâu sinh học trong quản lý sâu, rầy hại cây ăn trái và nghiên cứu hiệu quả của chế phẩm sinh học đối với rệp sáp trên cây khóm và cây có múi tại Châu Thành - Hậu Giang.

- Chuyên giao hai chế phẩm nấm xanh *Ma* (TG4-RMCQ) và *Ma* (CT15-RCC) cho các hộ nông dân áp dụng trên diện tích 200ha cây ăn trái tại các tỉnh Tiền Giang, Hậu Giang, Cần Thơ và Vĩnh Long

- Chuyên giao chế phẩm sinh học (nấm *Trichoderma*) phân hủy rơm rạ cho 60 hộ tham gia với diện tích 6 ha / 2 vụ lúa), ở các tỉnh An Giang, Cần Thơ, Long An.

- Hướng dẫn quy trình bảo vệ thực vật cho vùng chuyển đổi Lúa-Tôm, Lúa-Cá Vùng luân canh lúa-tôm, lúa – cá tại các tỉnh thuộc bán đảo Cà mau.

- Tổ chức 9 lớp tập huấn quy trình quản lý dịch tổng hợp trên 3 cây màu: đậu nành, bắp, dưa hấu.

- Biện pháp tồn trữ yếm khí đến tỷ lệ nảy mầm của hạt lúa và sự hiện diện của côn trùng kho vựa sau 3, 6, 9, 12 tháng sau tồn trữ; ảnh hưởng của các loại thùng chứa yếm khí khác nhau đến tỷ lệ nảy mầm của hạt lúa giống. và biện pháp tồn trữ yếm khí được triển khai tại Viện Lúa D9BSCL và tỉnh Hậu Giang trên 60 hộ nông dân.

Ngoài ra, trong năm 2007 Viện lúa đã đạt được các giải thưởng về sáng tạo kỹ thuật do Ban tổ chức hội thi sáng tạo kỹ thuật, thành phố Cần Thơ tổ chức, cụ thể như:

- Giải ba về giải pháp “mạ mùa, kết hợp né rầy” tránh bệnh vàng lùn, lùn xoắn lá cho sản xuất giống các cấp.

- Giải khuyến khích về giải pháp tồn trữ hạt giống lúa bằng túi yếm khí.

- Giải khuyến khích về giải pháp chọn tạo và sản xuất thử giống lúa OM 4498 chống chịu rầy nâu.

2.9. Các lĩnh vực hoạt động khác

Trong năm 2007, Viện đã cử nhiều cán bộ khoa học tham gia các hội nghị và tổ chức hội thảo, tham gia triển lãm như:

- Hội nghị về chất đối kháng thực vật (allelopathy) tại Hải Nam (Trung Quốc) từ 9-1/10/2007

- Hội nghị khoa học cỏ đại vùng châu Á Thái Bình Dương
- Hội nghị khoa học phát triển bền vững vùng ĐBSCL sau khi VN gia nhập WTO
- Hội nghị khoa học và công nghệ hạt nhân toàn quốc lần thứ 7
- Hội nghị quốc tế Nairobi, Kenya
- Hội nghị Quốc tế tại Bangkok, Thái Lan, Indonesia
- Hội thảo khoa học kỷ niệm 30 năm thành lập Viện
- Hội chợ triển lãm nông nghiệp tại Cần Thơ

Ngoài ra, Viện còn tổ chức xuất bản nhiều tài liệu khoa học và tham gia đăng các bài báo trong và ngoài nước như:

- Tài liệu khuyến nông: 13 tài liệu
- Tài liệu khoa học: 1 tài liệu
- Tờ bướm: 300 tờ
- Bài báo đăng trên tạp chí: Trong nước 21 bài, Ngoài nước 20 bài

2.10. Công tác đào tạo.

Viện đã phối hợp với Trường đại học Cần Thơ và Trường Đại học Nông nghiệp I tổ chức đào tạo tiến sỹ chuyên ngành Di truyền chọn giống với tổng số 8 nghiên cứu sinh.

Đầu năm 2007, Viện đã hoàn tất hồ sơ trình Bộ Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn và Bộ Giáo dục & Đào tạo vào xin mở 2 chuyên ngành đào tạo tiến sỹ mới là: Bảo vệ thực vật và Trồng trọt.

Viện cũng đã ban hành Quy chế đào tạo mới có bổ sung, sửa đổi.

Hội nghị khoa học cho cán bộ trẻ được tổ chức vào ngày tháng 2/2007 với tổng số 35 báo cáo nhằm đánh giá năng lực và kỹ năng trình bày báo cáo bằng Anh ngữ của các cán bộ trẻ dưới 35 tuổi.

Trong năm 2007, Viện đã tiếp tục gửi các cán bộ khoa học trẻ đi đào tạo ngắn hạn và sau đại học tại Ấn Độ và một số nước khác.

III- HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC KHÁC

1- Hoạt động nội chính:

Đảm bảo tốt công tác văn thư lưu trữ, nhận và phát các loại công văn giấy tờ kịp thời và bảo mật.

Đảm bảo tốt phương tiện đi lại cho cơ quan mặc dù một số phương tiện bị xuống cấp do nhiều năm sử dụng, việc bảo trì sửa chữa phương tiện đi lại cũng được quan tâm đúng mức trên cơ sở tiết kiệm, phòng chống tham ô và lãng phí trong lĩnh vực này.

Nhà trẻ mẫu giáo đã chuyển giao cho ngành chuyên môn của huyện Cờ Đỏ quản lý, chuyên hai giáo viên mầm non sang hưởng lương từ phòng giáo dục Cờ Đỏ, hiện nay Viện chỉ hỗ trợ cơ sở vật chất, điện nước cho hoạt động của nhà trẻ.

Đảm bảo cảnh quang của Viện luôn xanh, sạch và đẹp tạo môi trường sống và làm việc tốt, tạo ấn tượng tốt cho khách đến tham quan và làm việc tại Viện. Nhà khách Viện cũng đã được sửa chữa nâng cấp, đảm bảo phục vụ cho khách đến làm việc nghỉ ngơi tiện lợi và an toàn.

Thực hiện đúng, kịp thời sự chỉ đạo của Viện trong việc bố trí, sắp xếp thuyền chuyên nhân sự, củng cố các tổ chức, đơn vị. Hoàn chỉnh hồ sơ, thủ tục cho các cán bộ đi dự hội thảo, hội nghị, học tập nước ngoài cho 34 lượt người. Thực hiện tốt việc theo dõi các hợp đồng lao động

ngắn hạn và dài hạn cho 30 lượt CBCNV. Quản lý bổ sung hồ sơ cán bộ CNV vào phần mềm chung của Bộ. Xây dựng xong quy chế làm việc, quy chế tuyển dụng, sử dụng CBCC-CV; nâng ngạch nghiên cứu viên chính: 09 người và kỹ sư chính: 03 người.

Thực hiện tốt, đầy đủ và kịp thời các chế độ BHXH cho CBCNV theo quy định của Nhà nước. Thực hiện đầy đủ các quyền lợi và nghĩa vụ khác đối với CBCNV theo đúng quy định của Nhà nước.

Lực lượng bảo vệ chuyên trách: chất lượng công tác của lực lượng này có sự tiến bộ và đổi mới nhất định, công tác theo chương trình, kế hoạch và phương án rõ ràng, kịp thời. Đã có sự chủ động, tích cực trong nghiệp vụ, bên cạnh đó mỗi đoàn kết và phối hợp với chính quyền địa phương nhất là ngành công an để bảo vệ an ninh trật tự và an toàn xã hội trên địa bàn của Viện vẫn được duy trì thường xuyên.

Đội nhân giống sau thời gian khoán tự túc lương đã tạo chuyển biến tích cực trong lao động sản xuất. Hiện có 11/28 lao động của Đội có công ăn việc làm thường xuyên và ổn định do chịu khó tìm việc và làm việc có uy tín, những lao động này đảm bảo có thu nhập trên mức lương theo ngạch bậc của bản thân. Tuy nhiên vẫn còn một số lao động đã có tuổi, không chịu khó tìm việc, nhận ruộng khoán rồi giao khoán lại cho người khác, dịch rầy nâu, bệnh vàng lùn, lùn xoắn lá liên tục xảy ra, nên thu nhập còn bấp bênh, cuộc sống không ổn định.

2- Hoạt động tài chính và xây dựng cơ bản

Hoạt động tài chính

Hoạt động tài chính trong năm 2007 tiếp tục được cải tiến theo hướng tốt hơn, đáp ứng với yêu cầu phát triển của Viện, và sự đầu tư ngày càng cao của Chính Phủ

Tổng thu ngân sách năm 2007 là	29,421 tỉ đồng
Nguồn do ngân sách nhà nước	17,881 tỉ đồng
- Hoạt động bộ máy	5,213 tỉ đồng
- Nghiên cứu khoa học	11,778 tỉ đồng
- Khuyến nông	0,890 tỉ đồng
Nguồn do các bộ môn khai thác	10,885 tỉ đồng
- Nguồn quốc tế	7,129 tỉ đồng
- Nguồn hợp tác với địa phương, Cty	3,755 tỉ đồng
Các quỹ	0,654 tỉ đồng

Phòng kế toán tài chính đã cố gắng trong công tác quản lý vật tư, tài chính không để xảy ra tình trạng thất thoát tài chính. Tìm các biện pháp hiệu quả trong việc sử dụng và quản lý nguồn kinh phí Ngân sách, đặc biệt chi ngân sách sự nghiệp không vượt thu.

Tổ chức ngày một tốt hơn công tác kê toán và ghi sổ sách với mục tiêu cập nhật kịp thời, chính xác theo chế độ kê toán mới của Bộ Tài Chính.

Giúp Lãnh đạo Viện trong việc áp dụng thực hiện các chính sách và qui chế tài chính theo chế độ hiện hành. Xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ hiện hành. Quyết toán năm 2007 với Bộ kịp thời và đúng kỳ hạn.

Theo dõi chi phí được tổ chức cho từng thí nghiệm và đề tài từng vụ, theo dõi chi tiết chi phí cho từng hoạt động dịch vụ rõ ràng, chính xác.

Làm tốt chức năng hướng dẫn về mặt tài chính cho các đơn vị và cùng với các đơn vị làm thanh quyết toán với địa phương.

Lập các báo cáo tài chính cho lãnh đạo Viện thường xuyên.

Đảm bảo thực hiện tốt các chế độ và quyền lợi của cán bộ viên chức trong Viện

Hoạt động xây dựng cơ bản

Kế hoạch cấp: 12,0 tỷ đồng, trong đó.

- Dự án cải tạo nâng cấp Viện: 10,0 tỷ đồng. Đã thực hiện đến 31/12/2007 là 6,830 tỷ đồng bao gồm: i) Gói thầu số 9 kè kinh Thới Lai, Kênh chợ) là 6,347 tỷ đồng; ii) Gói thầu số 10 kè Hồ tròn và khu ruộng màu là 0,483 tỷ đồng.
- Dự án lúa xuất khẩu giai đoạn 2006-2010: 2,0 tỷ đồng. Đã thực hiện 1,739 tỷ đồng bao gồm: i) Gói thầu số 1 là 0,944 tỷ đồng; ii) Gói thầu số 2 là 0,795 tỷ đồng.

3- Hoạt động sản xuất

Diện tích sản xuất 220 ha, bao gồm sản xuất theo mô hình do các đơn vị và nông dân là cộng tác viên đứng ra hợp đồng sản xuất.

Thu hoạt động sản xuất

Các khoản thu

Lúa đông xuân (tấn)	178
Lúa hè thu (tấn)	126
Tổng thu cả năm (đ)	1.743.217.850
Trong đó:	
- Lúa (đ)	1.566.457.850
- Cây ăn trái (đ)	1.000.000
- Cá đồng + Màu (đ)	27.760.000
- Vật tư nông nghiệp (đ):	48.000.000
- Dịch vụ cung ứng giống (đ)	100.000.000

Trong vụ ĐX 2006-2007 và Hè Thu 2007, Viện sẽ tập trung sản xuất trên diện tích khoảng 217,75 ha, trong đó.

Cấp giống	Sản lượng (tấn)
Siêu nguyên chủng	12,0
Nguyên chủng	137,5
Xác nhận	154,5

Đánh giá chung tình hình sản xuất

Niên vụ sản xuất năm 2007, ngoài ốc bươu vàng phá hại vấn đề sâu bệnh đặc biệt bệnh vàng lùn lùn xoắn lá vẫn là sự quan ngại của người sản xuất vụ ở vụ đông xuân 2006-2007. Viện chủ động xuống giống theo khuyến cáo của Cục TT và cơ quan BVTV. Viện đồng thời phát triển mạ sạch là bảo vệ cây lúa non khỏe mạnh sạch bệnh từ 13-15 ngày. Theo dõi thông tin rầy di trú, để xuống giống tập trung. Sau sạ 15-20 ngày dùng các biện pháp tổng hợp bảo vệ cây lúa. Năng suất đạt 6,5 – 7,2tấn/ha. Sản lượng giống nhập kho 1,034 tấn. SNC trên 20tấn.

Vụ hè thu 2007 dịch bệnh vàng lùn lúa do rầy nâu lây truyền trên một số giống như OM2517, OM2717, OM3242, OM2718,... chi phí thuốc BVTV để phòng diệt trừ rầy nâu và bệnh VL, LXL tăng cao. Những như giống OM576, OM2395, OM5930, AS996, OM4498, OM4495.. cho năng suất cao ổn định và chống chịu tốt sâu bệnh góp phần tăng sản lượng lúa hè thu 2007 đạt 380tấn, nhưng thấp hơn vụ hè thu 2005 (gần 300tấn), Sản lượng SNC đạt 4,3tấn.

4- Hoạt động của trường trung học cơ điện và kỹ thuật nông nghiệp Nam bộ

Công tác đào tạo:

Qui mô đào tạo: Năm học 2006-2007 trường đào tạo đã tuyển sinh 919 học sinh hệ trung học chuyên nghiệp chính quy dài hạn, hệ không chính quy 811 học sinh, ngoài ra còn đào tạo hệ ngắn hạn cho 2374 học sinh hệ ngắn hạn. Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp đạt 92,8%, khá giỏi 28,7%, trung bình 64,3%, yếu kém 7%. Kết quả rèn luyện đạo đức: tốt và khá 82%; TB 16,5% ; yếu 1,5

Phương pháp đào tạo: Trường luôn đổi mới nội dung chương trình đào tạo phù hợp với nhu cầu sản xuất và xã hội. Biên soạn mới các giáo trình dạy nghề và trung học chuyên nghiệp. Liên kết đào tạo với các địa phương vùng ĐBSCL.

Công tác xây dựng đội ngũ giáo viên

Nhà Trường rất quan tâm công tác bồi dưỡng, đào tạo đội ngũ giáo viên để đạt chuẩn hóa, (hiện tại có 95% giáo viên đạt chuẩn) bằng các biện pháp cụ thể như tạo điều kiện thuận lợi cho giáo viên có nhiều cơ hội học tập, bồi dưỡng dưới nhiều hình thức như hội diễn cấp khoa - tổ trực thuộc, bồi dưỡng nghiệp vụ, phương pháp dạy học, đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn cho cán bộ như đào tạo sau đại học chuyên ngành, tin học, ngoại ngữ và nghiệp vụ sư phạm. Hiện nay, trường có 03 tiến sỹ, 17 thạc sỹ (trong đó có 13 đang theo học cao học), 66 giáo viên có trình độ Đại học, và 06 giáo viên có trình độ là trung học; thợ bậc cao.

Công tác nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ.

Nhà trường gắn đào tạo với lao động sản xuất ở các ngành nghề đào tạo, thực hiện 2 đề tài nhánh cấp nhà nước về việc nghiên cứu qui trình công nghệ sau thu hoạch lúa đạt tiêu chuẩn xuất khẩu (KC-06-02-NN) và đề tài nghiên cứu thiết kế chế tạo máy gieo hạt thành hàng phù hợp với kỹ thuật canh tác lúa ở Việt nam (KC-07-25-NN), ngoài ra còn chuyên giao mô hình và qui trình sản xuất lúa giống cho các xã nghèo ở Vĩnh Long.

Công tác xây dựng cơ bản

Mua sắm trang thiết bị thí nghiệm tập trung cho ngành nông nghiệp, các ngành hệ THCN trị giá 811 triệu đồng.

Thực hiện dự án về xây dựng cơ bản “ Cải tạo, nâng cấp trường với tổng mức 32 tỷ đồng” từ nguồn vốn vay của ADB.

Xây dựng ký túc xá 3 tầng diện tích khoảng 4479 m², hệ thống phòng chống cháy trị giá 13 triệu đồng.

Chăm sóc đời sống vật chất tinh thần, làm công tác xã hội

Tổ chức thi đua thể thao văn nghệ trong nội bộ Trường và giao lưu với các đơn vị bạn trong thành phố Cần Thơ.

Thu nhập tiền lương tăng thêm khoảng 500.000 đồng/người/tháng. Ngoài ra tiết kiệm được 10% ngân sách hàng năm sẽ được chi cho thu nhập tăng thêm ngoài lương cơ bản.

Tổng số tiền trích từ nguồn thu do đào tạo kết hợp lao động sản xuất và liên kết đào tạo để bù chi ngân sách là 1,177 tỷ đồng.

Tích cực hưởng ứng vận động tham gia hiến máu nhân đạo 02 cuộc với 134 đơn vị máu, tham gia mua BHYT đạt 100% trong CBCNV và học sinh.

Ngoài ra Trường còn tích cực hưởng ứng các cuộc vận động đóng góp tiền vào các hoạt động xã hội như ủng hộ quỹ người nghèo, ủng hộ nhân dân vùng lụt bão, xây dựng nhà tình nghĩa .v.v... với số tiền là 30, 486 triệu đồng.

Công tác tổ chức quản lý – kết quả thi đua

Tập thể lãnh đạo đến cán bộ viên chức và học sinh của Trường đều giữ được khối đoàn kết nội bộ tốt, mọi người đều tin tưởng vào sự lãnh đạo của Trường và cố gắng hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ.

Tổng CBVC của Trường hiện có là : 118 người trong đó 104 thuộc biên chế, 14 hợp đồng, toàn trường gồm có 05 phòng, 04 Khoa, 02 Tổ trực thuộc. Tất cả các Phòng, Khoa, Tổ đều xây dựng được quy chế làm việc, tổ chức được phong trào thi đua với nội dung sát thực hàng tháng và cả năm để bình xét rất cụ thể.

Đối với khối học sinh được tổ chức quản lý theo biên chế từng đơn vị lớp và khoá học, chương trình, kế hoạch học tập các môn học thực hiện nghiêm chỉnh đúng theo từng ngành nghề Bộ đã duyệt. Có 3 chi bộ Đảng trong Trường với tổng số đảng viên là 53 đồng chí, các chi bộ đều được

công nhận là các chi bộ trong sạch vững mạnh. Tổ chức Công đoàn Trường được xếp loại Công đoàn cơ sở vững mạnh. Đoàn TNCS Hồ Chí Minh Trường được xếp là Đoàn Trường loại tốt. Công tác thi đua năm qua đã duy trì liên tục, có chương trình kế hoạch và tổ chức thực hiện, kiểm tra, có sơ kết qua từng đợt, tạo được khí thế sôi nổi có hiệu quả thiết thực trong việc hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ chính trị trung tâm của toàn Trường.

Kết quả thi đua:

Về tập thể: Khối cơ quan có 10 đơn vị đạt là tập thể lao động tiên tiến trong đó có 01 đơn vị là tập thể tiên tiến xuất sắc; Khối học sinh có 02 tập thể lớp tiên tiến; 04 lớp hoạt động phong trào tốt. Trường trung học cơ sở & KT nông nghiệp Nam bộ trong năm học 2006 - 2007 đề nghị Bộ xét là Trường tiên tiến xuất sắc và đề nghị Thủ tướng Chính phủ tặng cờ thi đua;

Về cá nhân: i) Khối cơ quan có 01 giáo viên được Nhà nước phong tặng danh hiệu Nhà giáo ưu tú; 57 cá nhân đạt lao động tiên tiến trong đó có 16 chiến sỹ thi đua và giáo viên giỏi cấp cơ sở; Đề nghị Bộ xét gồm 01 cá nhân là Chiến sỹ thi đua cấp bộ, 01 cá nhân đề nghị Bộ tặng Bằng khen; Đề nghị hội đồng thi đua Nhà nước xét Nhà nước phong tặng Huân chương lao động hạng 3 cho 01 cá nhân, Nhà nước phong tặng Huân chương lao động hạng 2 cho 01 cá nhân. ii) Khối học sinh: có 112 HS đạt danh hiệu HS giỏi năm học (2006 - 2007)

5. Công tác quản lý hành chính

Viện thường xuyên phổ biến kiến thức pháp luật cho toàn thể cán bộ công nhân viên như các Bộ Luật, các Nghị định của Chính phủ; Các thông tư, Chỉ thị của Bộ; và các Chỉ thị của huyện uỷ Cờ Đỏ.

Ngoài ra Viện còn thể chế hoá trong công tác hành chính như: Phân công lãnh đạo; Ban hành các qui chế bao gồm qui chế đào tạo, qui chế quản lý khoa học, qui chế chi tiêu nội bộ có điều chỉnh bổ sung, qui chế sử dụng xe-nhà nghỉ-phòng hội họp, qui chế dân chủ cơ sở trong các lĩnh vực hoạt động.

Tích cực triển khai Chương trình hành động về phòng chống tham nhũng và lãng phí.

Ký giao ước với Phòng An Ninh Kinh Tế (PA 17) về an toàn cơ quan trong giai đoạn mới.

6. Công tác thi đua khen thưởng

Viện đã thực hiện công tác thi đua khen thưởng theo Luật thi đua khen thưởng từ năm 2007, các tiêu chí để xét thi đua khen thưởng cũng được rà soát và bổ sung, tuy nhiên việc xây dựng các tiêu chí thi đua cũng sẽ được hoàn thiện trong thời gian tới để đưa công tác thi đua thật sự là động lực cho phát triển Viện. Kết quả thi đua của Viện năm 2006 và 2007 như sau:

Năm 2006

Cấp Viện

Huân chương độc lập hạng nhì (1).

Các bằng khen (4): Bằng khen Bộ trưởng, Liên đoàn lao động Tp. Cần Thơ, UBKT thành uỷ Tp. Cần Thơ, Hội liên hiệp các hội khoa học kỹ thuật Tp. Cần Thơ.

Đơn vị trực thuộc

Bằng khen thủ tướng (2): Bộ môn công nghệ sinh học, cơ cấu cây trồng.

Bằng khen Bộ trưởng (8): Bộ môn di truyền - giống, bệnh cây, phòng trừ sinh học, kỹ thuật canh tác, vi sinh, phòng khoa học & HTQT, phòng hành chính tổ chức, phòng kế toán tài chính.

Cá nhân

Bằng khen thủ tướng (1): Nguyễn Thị Lộc.

Bằng khen Bộ trưởng: (5) Nguyễn Thị Tâm, Nguyễn Thuý Kiều Tiên, Huỳnh Lê Dũng, Phạm Thị Hường, Võ Thị Bích Chi.

Chiến sỹ thi đua cấp ngành (4): Lê Văn Bảnh, Trần Thị Cúc Hoà, Nguyễn Thị Lang, Nguyễn Văn Tạo.

Kỷ niệm chương (18): Nguyễn Văn Minh, Lê Huy Khiển, Vĩnh Kim Sơn, Dương Ngọc Sáng, Phan Anh Tuấn, Thiều Ngọc Thái, Phạm Văn Hải, Trần Quang Tinh, Lê Đình Hùng, Lê Quý Cấp, Nguyễn Thìn Tài, Trần Nguyên Khải, Lê Cẩm Loan, Nguyễn Thị Nhiệm, Trương Thị Thu, Mai Thị Hiền, Nguyễn Thị Hằng, Trần Thị Nguyệt.

Năm 2007 (đang đề xuất)

Các đơn vị trực thuộc:

Đơn vị tiên tiến: 20 đơn vị trong đó có 13 đơn vị thuộc khối khoa học và 7 đơn vị quản lý.

Đơn vị xuất sắc (4): Bộ môn di truyền-giống, cơ cấu cây trồng, phòng hành chính tổ chức và kế toán tài chính.

Bằng khen bộ trưởng: 4 đơn vị xuất sắc của Viện.

Cá nhân

Cá nhân đạt lao động tiên tiến theo tỷ lệ 60% đối với đơn vị tiên tiến và 70% đối với đơn vị xuất sắc.

Chiến sỹ thi đua cơ sở (27): Lê Văn Bảnh, Dương Văn Chín, Phạm Văn Dư, Nguyễn Thị Lang, Trần Thị Cúc Hoà, Lương Minh Châu, Nguyễn Thị Lộc, Nguyễn Văn Tạo, Chu Văn Hách, Lương Thị Phương, Lưu Hồng Mẫn, Phạm Trung Nghĩa, Phạm Thị Hương, Phạm Ngọc Tú, Trần Ánh Nguyệt, Trịnh Thị Luỹ, Thái Thị Hạnh, Nguyễn Xuân Lai, Lê Huy Khiển, Huỳnh Văn Nghiệp, Tạ Văn Thực, Trần Nguyên Khải, Nguyễn Thế Cường, Trần Thị Thuý, Bùi Thị Thanh Tâm, Nguyễn Thị Reo, Bùi Thị Nga.

Bằng khen thủ tướng (2): Trần Thị Cúc Hoà, Nguyễn Văn Tạo.

IV- MỘT SỐ TỒN TẠI

Kế hoạch tuyển sinh nghiên cứu sinh và mở rộng ngành đào tạo chưa thực hiện được.

Kế hoạch xây dựng Nhà trẻ tại Viện còn chưa thực hiện được. Giải quyết đưa đón cán bộ có nhà tại Cần Thơ vẫn chưa được đáp ứng thỏa đáng.

Việc di dời các chòi nhà của nông dân ra khỏi khu vực Viện chưa thực hiện dứt điểm, giải quyết khiếu kiện của các hộ nông dân về hợp đồng khoán vẫn chưa giải quyết dứt điểm, Viện sẽ phối hợp với các ban ngành địa phương đối thoại giải quyết dứt điểm các khiếu nại nông dân đặt ra.

Chưa hoàn thiện và xác lập các quy chế chi tiêu nội bộ, quy tắc ứng xử của cán bộ viên chức, quy chế và phòng tiếp dân ...

Quy ước thi đua và các tiêu chí đánh giá thi đua khen thưởng cần phải hoàn thiện một cách hợp lý.

Giải pháp tăng thu trong sản xuất-nhân giống của Viện chưa được chú trọng đúng mức, cơ chế sản xuất kinh doanh giống lúa chưa linh động và nhạy bén.

V- PHƯƠNG HƯỚNG CÔNG TÁC NĂM 2008

Năm 2007 là năm có nhiều thách thức lớn đối với Viện như triển khai thực hiện đề án 115, Nghị định 132 về tinh giản biên chế, tiếp tục đối mặt với những thách thức trong sản xuất đặc biệt tiềm ẩn khiếu kiện vẫn còn xảy ra bất cứ lúc nào.

Viện sẽ trình Bộ cho sử dụng tiền chuyển nhượng đất ở tại khu vành đai phi trường 31, phường An Hoà Tp. Cần Thơ vào mục đích mua xe buýt phục vụ đưa đón cán Bộ.

Hoàn chỉnh các quy chế đáp ứng yêu cầu thực hiện đề án ND 115 có hiệu lực vào 1/1/2008. Hoàn thiện các tiêu chí thi đua nhằm đưa công tác thi đua thật sự là động lực thúc đẩy phát triển cơ quan.

Tăng cường công tác quản lý khoa học và công tác kiểm tra đánh giá trong nghiên cứu; triển khai Dự án Phát triển giống lúa XK các tỉnh phía Nam giai đoạn 2006-2010;

Tăng cường trang thiết bị, xúc tiến xây dựng phòng thí nghiệm trung tâm, đánh giá trang thiết bị và có giải pháp phát huy hiệu quả sử dụng trang thiết bị.

Tăng cường hợp tác nghiên cứu trong nước và Quốc tế;

Tăng cường công tác đào tạo các nhà khoa học trẻ để có đội ngũ cán bộ khoa học kế thừa;

Hoàn thành chỉ tiêu đào tạo 2008 của trường. Chuẩn bị nâng cấp thành trường Cao đẳng Kỹ Thuật;

Tiến tới ruộng nhân giống của viện chỉ sản xuất giống lúa SNC và NC theo chỉ đạo của Bộ. Hoàn thiện phương thức khoán cho các đối tác là nông dân hợp đồng, công nhân của Viện và các mô hình trình của các đơn vị nghiên cứu.

Giải pháp tăng thu trong sản xuất-nhân giống của Viện và các đề tài, giảm chi phí tăng thu nhập, cải thiện đời sống cán bộ công chức.

Phát huy dân chủ cơ sở, nêu cao đoàn kết nội bộ, tăng cường học tập sinh hoạt chính trị, học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh.

Tiếp tục thực hiện tốt công tác đào tạo và tuyển nghiên cứu sinh tiến sĩ tại Viện, ngoài ngành Di truyền Viện sẽ chuẩn bị thủ tục xin đào tạo chuyên ngành Bảo vệ thực vật và Nông học.